

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ
BÃI BỎ LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET; TÀN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN;
SỞ HỮU TRÍ TUỆ; AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN; TIÊU CHUẨN, ĐO
LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG; HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BKHCN ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

1. Lĩnh vực Viễn thông và Internet

TT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương: Không có			
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
1	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
2	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
3	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh

TT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
	lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông.		
4	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
5	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
6	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
7	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
8	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
9	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
10	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn	Viễn thông và	UBND cấp tỉnh

TT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
	thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	Internet	
11	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
13	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
14	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
15	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
16	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
17	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn	Viễn thông và	UBND cấp tỉnh

TT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
	thông.	Internet	
18	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
19	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
20	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
21	Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
22	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
23	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh
24	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá.	Viễn thông và Internet	UBND cấp tỉnh

2. Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương: không có			
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
1	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
2	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
	nghề cá.		
3	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
4	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
5	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
6	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
7	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
8	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
9	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
10	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
11	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
13	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
14	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
15	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
16	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
17	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
18	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
19	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh
20	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.	Tần số vô tuyến điện	UBND cấp tỉnh

3. Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ

TT	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương: không có			
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
1	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
2	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
3	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
4	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
5	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
6	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
7	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp

TT	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
	công nghiệp		tỉnh
8	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
9	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
10	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
11	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
12	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
13	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
14	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
15	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
16	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
17	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
18	Thủ tục ra Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh
19	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	Sở hữu trí tuệ	UBND cấp tỉnh

4. Lĩnh vực An toàn bức xạ và hạt nhân

TT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
-----------	-------------------------------	-----------------	--------------------------

A. Thủ tục hành chính cấp trung ương: không có			
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
1	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân	UBND cấp tỉnh
2	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân	UBND cấp tỉnh
3	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân	UBND cấp tỉnh

5. Lĩnh vực Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương: không có			
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
1.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	UBND cấp tỉnh
2.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	UBND cấp tỉnh
3.	Thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký khi nhận được đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	UBND cấp tỉnh
4.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	UBND

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
	thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	lượng	cấp tỉnh
5.	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	UBND cấp tỉnh
6.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	UBND cấp tỉnh
7.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	UBND cấp tỉnh
8.	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	UBND cấp tỉnh
9.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	UBND cấp tỉnh
10.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	UBND cấp tỉnh
11.	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	UBND cấp tỉnh
12.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	UBND cấp tỉnh
13.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	UBND cấp tỉnh
14.	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	UBND cấp tỉnh
15.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	UBND cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		lượng	

6. Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương: không có			
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
1	Chấp thuận chuyển giao công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh
2	Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh
3	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh
4	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh
6	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh
7	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh
9	Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh
10	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh
11	Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
	học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam.		
12	Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh
13	Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh
14	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh
15	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh
16	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh
17	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh
18	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	Hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Lĩnh vực Viễn thông và Internet

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1	1.004962	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của các doanh nghiệp viễn thông trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng có định mặt đất không sử dụng	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).			
2	1.013385	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông.			
3	1.013391	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)
4	1.004320	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)
5	1.013370	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)
6	1.013375	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.			
7	1.013376	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)
8	1.013371	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)
9	1.013373	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.			(Cục Viễn thông)
10	1.004303	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)
11	1.013377	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)
12	2.001748	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trừ loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.			
13	1.013379	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)
14	1.013389	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh: không có					

2. Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1	1.010281	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực
2	1.010282	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực
3	1.010283	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế			
4	1.010250	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Trung tâm tần số khu vực cấp)	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Trung tâm Tần số khu vực
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh: không có					

3. Lĩnh vực An toàn bức xạ và hạt nhân

S TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A.	Thủ tục hành chính cấp Trung ương				
1.	1.009833	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh)	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	An toàn bức xạ và hạt nhân	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục An toàn bức xạ và hạt nhân)
2.	1.009846	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế; người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	An toàn bức xạ và hạt nhân	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục An toàn bức xạ và hạt nhân)

		SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh)			
3.	1.009804	Thủ tục khai báo nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh) vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	An toàn bức xạ và hạt nhân	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục An toàn bức xạ và hạt nhân)
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh: không có					

III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

1. Lĩnh vực Viễn thông và Internet

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1	1.013390	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)
2	1.004294	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)
3	1.004290	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
4	1.002741	Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)
5	1.004254	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông)
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh: không có					

2. Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1	1.010256	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực
2	1.010257	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực
3	1.010258	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực
4	1.010247	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Trung tâm Tần số khu vực
5	1.010248	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Trung tâm Tần số khu vực

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
6	1.010249	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Cục Tần số vô tuyến điện
7	1.010273	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực
8	1.010274	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực
9	1.010275	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực
10	1.011890	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Cục Tần số vô tuyến điện
11	1.011891	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Cục Tần số vô tuyến điện
12	1.011821	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Cục Tần số vô tuyến điện
13	1.011882	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tần số vô tuyến điện	Cục Tần số vô tuyến điện
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh: không có					

3. Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1.	1.011.922	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
2.	1.011.923	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
3.	1.011.924	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
4.	1.011.926	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
5.	1.011.925	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
6.	1.011.927	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
7.	1.011.928	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
					Sở hữu trí tuệ)
8.	1.011.929	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
9.	1.011.921	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
10.	1.011.931	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
11.	1.011.932	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
12.	1.011.933	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
13.	1.011.930	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
14.	1.011912	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ			Sở hữu trí tuệ)
15.	1.011914	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
16.	1.011915	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
17.	1.011918	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
18.	1.011916	Thủ tục ra Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
19.	1.011917	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	Nghị định 133/2025/NĐ-CP	Sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Sở hữu trí tuệ)
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh: không có					

4. Lĩnh vực Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính bị bãi bỏ	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp Trung ương					

1.	1.002267	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ
2.	<u>1.011055</u>	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ
3.	1.002195	Thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ
4.	1.003324	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ
5.	1.003309	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ
6.	1.003304	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia - Bộ Khoa

					học và Công nghệ
7.	1.003269	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ
8.	1.003224	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ
9.	1.003206	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ
10.	1.003167	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ
11.	1.003089	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ

					nghệ
12.	1.003045	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ
13.	1.003028	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ
14.	1.003004	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ
15.	1.002983	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng	- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh: không có					

5. Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Mã số TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
B. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1	1.007280	Thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP (Điều 11)	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Vụ Đánh giá

					và Thẩm định công nghệ)
2	1.007276	Thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP (Điều 12)	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ)
3	2.001203	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP (Điều 59)	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ)
4	1.002882	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP (Điều 59)	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ)
5	2.000852	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP (Điều 59)	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ)
6	1.001936	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP (Điều 59)	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ)
7	1.001935	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP (Điều 60)	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ)
8	1.001933	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP (Điều 60)	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ)

9	1.002834	Thủ tục xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP (Điều 61)	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ)
10	1.002170	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Vụ Tổ chức cán bộ)
11	1.002052	Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Vụ Tổ chức cán bộ)
12	1.001849	Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Vụ Tổ chức cán bộ)
13	1.001836	Đề nghị thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Vụ Tổ chức cán bộ)
14	1.004504	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Đổi mới sáng tạo)

			Bộ Khoa học và Công nghệ		
15	1.004510	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Đổi mới sáng tạo)
16	1.004490	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Đổi mới sáng tạo)
17	1.004525	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Đổi mới sáng tạo)
18	1.004531	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của	Hoạt động khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Đổi mới sáng tạo)

			Bộ Khoa học và Công nghệ		
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh: không có					